

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH ĐẮK LẮK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Đắk Lắk ("Trụ sở chính") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Trụ sở chính trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Huỳnh Văn Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Thành Điền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Trụ sở chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Trụ sở chính chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Trụ sở chính và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Trụ sở chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Số: 01/2019/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Đắk Lắk (gọi tắt là “Trụ sở chính”) được lập ngày 15/01/2019 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trụ sở chính chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Đắk Lắk tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2015-055-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 182.883.520.936 | 117.599.788.222 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 22.868.276.390 | 1.987.986.069 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 22.868.276.390 | 1.987.986.069 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 75.119.731.498 | 42.767.814.340 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 61.912.662.174 | 21.175.057.656 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 13.904.074.306 | 7.325.854.867 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | 12.916.461.839 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 325.916.104 | 2.364.481.064 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (1.022.921.086) | (1.014.041.086) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 83.209.571.411 | 70.182.125.634 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 83.209.571.411 | 70.182.125.634 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.685.941.637 | 2.661.862.179 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1.685.941.637 | 1.055.134.009 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1.606.728.170 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 552.076.850.132 | 551.130.834.895 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 165.462.730.365 | 165.462.730.365 |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | 11 | 165.462.730.365 | 165.462.730.365 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 326.117.981.790 | 346.491.639.017 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 325.617.981.790 | 345.991.639.017 |
| - Nguyên giá | 222 | | 836.740.195.707 | 801.674.380.425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (511.122.213.917) | (455.682.741.408) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.114.838.954 | 1.114.838.954 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (614.838.954) | (614.838.954) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 7.642.458.122 | 7.970.897.618 |
| - Nguyên giá | 231 | | 9.179.007.071 | 9.179.007.071 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.536.548.949) | (1.208.109.453) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.141.195.133 | 223.946.474 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.141.195.133 | 223.946.474 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 23.262.376.645 | 4.831.716.645 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 3.855.856.645 | 3.855.856.645 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 19.406.520.000 | 975.860.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 27.450.108.077 | 26.149.904.776 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 23.960.861.650 | 22.839.841.524 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.489.246.427 | 3.310.063.252 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 734.960.371.068 | 668.730.623.117 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 297.281.662.039 | 191.515.264.567 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 268.829.160.330 | 139.425.858.856 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 20.473.988.519 | 7.888.371.551 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 90.339.068 | 62.306.717 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 108.690.033.884 | 82.480.125.920 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.180.827.186 | 10.007.220.904 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 1.660.359.170 | 1.542.022.328 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 8.376.530.945 | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 36.969.697 | - |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 39.923.936.889 | 8.652.541.934 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 76.893.875.252 | 29.530.000.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.502.299.720 | (736.730.498) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 28.452.501.709 | 52.089.405.711 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 700.000.000 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 24.609.306.459 | 49.223.181.711 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 3.143.195.250 | 2.866.224.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 437.678.709.029 | 477.215.358.550 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 437.678.709.029 | 477.215.358.550 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 298.466.480.000 | 298.466.480.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 298.466.480.000 | 298.466.480.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 57.457.657.413 | 51.094.708.896 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 81.754.571.616 | 127.654.169.654 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 7.070.278.707 | 395.199.321 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 74.684.292.909 | 127.258.970.333 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 734.960.371.068 | 668.730.623.117 |

Đã Lỗi ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 858.256.279.999 | 613.788.278.775 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 1.856.027.775 | 1.842.615.410 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 23 | 856.400.252.224 | 611.945.663.365 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 736.938.019.768 | 507.179.423.016 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 119.462.232.456 | 104.766.240.349 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 503.774.002 | 8.389.586.925 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 7.316.825.473 | 3.252.696.819 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 7.278.368.279 | 3.252.696.819 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 15.431.897.070 | 15.560.656.276 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 33.439.697.671 | 29.613.434.818 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 63.777.586.244 | 64.729.039.361 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 9.716.470.280 | 8.232.548.372 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 1.656.507.552 | 951.953.632 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 8.059.962.728 | 7.280.594.740 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 71.837.548.972 | 72.009.634.101 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 33.972.250.441 | 32.169.774.335 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (179.183.175) | 343.376.406 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh | 60 | | 38.044.481.706 | 39.496.483.360 |

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập



Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|--------------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 71.837.548.972 | 72.009.634.101 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 63.917.307.422 | 56.985.298.898 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 285.851.250 | 744.187.400 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (328.798) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (395.221.604) | (1.231.456.421) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7.278.368.279 | 3.252.696.819 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 142.923.525.521 | 131.760.360.797 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (24.238.153.263) | 2.651.570.915 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12.414.511.583) | (22.850.683.801) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 161.405.356.255 | 91.865.379.684 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.751.827.754) | 4.034.428.140 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.003.477.061) | (2.637.052.246) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (40.341.449.854) | (28.126.083.402) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 9.730.000 | 126.096.750 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (21.451.698.212) | (9.234.656.760) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 197.137.494.049 | 167.589.360.077 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (57.839.065.715) | (135.066.942.438) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 33.636.364 | 40.909.091 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (18.430.660.000) | (3.855.856.645) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 503.445.204 | 1.223.301.106 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (75.732.644.147) | (137.658.588.886) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------|--------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 829.664.000.000 | 563.288.124.442 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (806.914.000.000) | (519.274.084.731) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (123.274.888.379) | (72.507.367.515) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (100.524.888.379) | (28.493.327.804) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 20.879.961.523 | 1.437.443.387 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.987.986.069 | 550.542.682 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 328.798 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 22.868.276.390 | 1.987.986.069 |

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập

Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3503000233 ngày 26/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 4100739909 ngày 16/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 298.466.480.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán SMB.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng chính tại Đắk Lắk và 02 Chi nhánh bao gồm:

- Trụ sở chính đặt tại số 01 Nguyễn Văn Linh, phường Tân An, thành phố Buon Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Phú Yên tại thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên;
- Chi nhánh Quy Nhơn tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Trong năm 2017, thực hiện theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 04/9/2017 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện góp vốn để thành lập Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn do Công ty sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101496141 ngày 20/9/2017 với vốn điều lệ là 23.036.081.218 đồng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Do báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung nên người sử dụng báo cáo tài chính riêng này cần đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và những thay đổi về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Trụ sở chính. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Trụ sở chính và các đơn vị khác không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Trụ sở chính căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 08 - 20 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Trụ sở chính đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1988 là vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Trụ sở chính đã chi ra đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là giá trị nhà cửa vật kiến trúc do Trụ sở chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là từ 16 năm đến 25 năm.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là giá trị quyền sử dụng đất do Trụ sở chính nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai được trình bày theo nguyên giá trừ các tổn thất do suy giảm giá trị.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm chi phí vỏ chai bia, kết bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng. Riêng chi phí vỏ chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong thời gian là 12 năm nhất quán với chính sách phân bổ trước đó.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản nhưng không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Trụ sở chính. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Trụ sở chính và các đơn vị khác không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Trụ sở chính căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Trụ sở chính ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- (b) Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- (c) Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Trụ sở chính chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (d) Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Trụ sở chính chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Trụ sở chính, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Trụ sở chính có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và xác định căn cứ trên kết quả sản xuất kinh doanh của Trụ sở chính và các chi nhánh và được nộp tập trung tại Trụ sở chính. Theo đó, Trụ sở chính không thuyết minh chi tiết chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trong báo cáo riêng của Trụ sở chính.

Toàn bộ sản phẩm bia chai nhãn hiệu Bia Sài Gòn được bán cho Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn theo giá bán và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt quy định trong hợp đồng. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của bia là 65%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 577.801.576 | 37.945.596 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.290.474.814 | 1.950.040.473 |
| Cộng | <u>22.868.276.390</u> | <u>1.987.986.069</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn | 58.772.882.564 | 14.802.555.020 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp An Hưng | 1.089.638.442 | 3.783.720.981 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.050.141.168 | 2.588.781.655 |
| Cộng | <u>61.912.662.174</u> | <u>21.175.057.656</u> |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn | 58.772.882.564 | 14.802.555.020 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2018</u> | | <u>01/01/2018</u> | |
|---|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ký cược, ký quỹ | 24.000.000 | - | 24.000.000 | - |
| Tạm ứng | 89.680.000 | - | 130.500.000 | - |
| Thuế nhà thầu nộp thay cho KRONES AG | - | - | 1.106.135.809 | - |
| Lợi nhuận được chia | - | - | 881.003.987 | - |
| Phải thu khác | 212.236.104 | 141.472.708 | 222.841.268 | 141.472.708 |
| Cộng | <u>325.916.104</u> | <u>141.472.708</u> | <u>2.364.481.064</u> | <u>141.472.708</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| Đối tượng | 31/12/2018 | | | | 01/01/2018 | | | |
|---|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá trị | Giá trị có | Dự phòng | Số ngày quá hạn | Giá trị | Giá trị có | Dự phòng |
| | | ghi sổ | thể thu hồi | | | ghi sổ | thể thu hồi | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Phải thu khách hàng | | | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Chiến Kim Anh | Trên 3 năm | 641.492.329 | - | 641.492.329 | Trên 3 năm | 641.492.329 | - | 641.492.329 |
| Các đối tượng khác | Trên 3 năm | 153.256.049 | - | 153.256.049 | Trên 3 năm | 159.076.049 | - | 159.076.049 |
| Công ty TNHH Thương mại Tuần Tú | 6 th-1 năm | 49.000.000 | 34.300.000 | 14.700.000 | | - | - | - |
| Phải thu khác | | | | | | | | |
| Các đối tượng khác | Trên 3 năm | 141.472.708 | - | 141.472.708 | Trên 3 năm | 141.472.708 | - | 141.472.708 |
| Trả trước cho người bán | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng TTNT Cao Nguyên Xanh | Trên 3 năm | 72.000.000 | - | 72.000.000 | Trên 3 năm | 72.000.000 | - | 72.000.000 |
| Cộng | | 1.057.221.086 | 34.300.000 | 1.022.921.086 | | 1.014.041.086 | - | 1.014.041.086 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 52.116.875 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 34.751.336.587 | - | 33.714.613.534 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 29.062.098.936 | - | 22.930.339.523 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.501.123.944 | - | 9.708.619.164 | - |
| Thành phẩm | 5.893.078.408 | - | 3.758.773.763 | - |
| Hàng hoá | - | - | 8.908.776 | - |
| Hàng gửi bán | 1.933.536 | - | 8.753.999 | - |
| Cộng | 83.209.571.411 | - | 70.182.125.634 | - |

Trụ sở chính không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị giảm giá nên Ban Giám đốc Trụ sở chính không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.685.941.637 | 1.055.134.009 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 365.606.078 | 290.747.504 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 301.808.947 | 37.570.105 |
| Chi phí phụ tùng thay thế | 490.160.203 | 305.429.023 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 528.366.409 | 421.387.377 |
| Dài hạn | 23.960.861.650 | 22.839.841.524 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 3.810.180.883 | 2.561.441.456 |
| Chi phí vỏ chai, kết | 10.629.422.863 | 12.986.676.918 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 3.344.157.573 | 3.900.236.395 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 6.177.100.331 | 3.391.486.755 |
| Cộng | 25.646.803.287 | 23.894.975.533 |

11. VỐN KINH DOANH CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi nhánh Phú Yên | 70.128.994.797 | 70.128.994.797 |
| Chi nhánh Quy Nhơn | 95.333.735.568 | 95.333.735.568 |
| Cộng | 165.462.730.365 | 165.462.730.365 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng |
|---|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 134.515.827.703 | 656.040.638.938 | 9.826.525.319 | 557.755.817 | 733.632.648 | 801.674.380.425 |
| Mua trong năm | - | 37.240.419.959 | - | 30.000.000 | - | 37.270.419.959 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 7.082.978.986 | - | - | - | - | 7.082.978.986 |
| Thanh lý, nhượng bán | (312.574.859) | - | - | - | - | (312.574.859) |
| Giảm khác | (99.450.000) | (8.875.558.804) | - | - | - | (8.975.008.804) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 141.186.781.830 | 684.405.500.093 | 9.826.525.319 | 587.755.817 | 733.632.648 | 836.740.195.707 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 53.374.499.301 | 396.891.505.310 | 4.628.470.731 | 184.429.275 | 603.836.791 | 455.682.741.408 |
| Khấu hao trong năm | 6.679.440.433 | 56.108.243.398 | 693.110.448 | 98.223.651 | 9.849.996 | 63.588.867.926 |
| Thanh lý, nhượng bán | (242.816.145) | - | - | - | - | (242.816.145) |
| Giảm khác | (27.348.750) | (7.879.230.522) | - | - | - | (7.906.579.272) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 59.783.774.839 | 445.120.518.186 | 5.321.581.179 | 282.652.926 | 613.686.787 | 511.122.213.917 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 81.141.328.402 | 259.149.133.628 | 5.198.054.588 | 373.326.542 | 129.795.857 | 345.991.639.017 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 81.403.006.991 | 239.284.981.907 | 4.504.944.140 | 305.102.891 | 119.945.861 | 325.617.981.790 |
| <i>Tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i> | <i>5.361.274.517</i> | <i>4.511.761.723</i> | <i>3.249.810.511</i> | <i>83.720.908</i> | <i>536.632.648</i> | <i>13.743.200.307</i> |
| <i>Giá trị còn lại của TSCĐ thể chấp</i> | <i>2.230.308.342</i> | <i>23.770.545.835</i> | <i>1.263.777.747</i> | <i>211.780.358</i> | <i>-</i> | <i>27.476.412.282</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 500.000.000 | 614.838.954 | 1.114.838.954 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 500.000.000 | 614.838.954 | 1.114.838.954 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | 614.838.954 | 614.838.954 |
| Tại ngày 31/12/2018 | - | 614.838.954 | 614.838.954 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 500.000.000 | - | 500.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 500.000.000 | - | 500.000.000 |

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| KHOẢN MỤC | 01/01/2018 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2018 |
|---|---------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| I. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Nhà | 6.771.346.071 | - | - | 6.771.346.071 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Nhà | 1.208.109.453 | 328.439.496 | - | 1.536.548.949 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Nhà | 5.563.236.618 | - | 328.439.496 | 5.234.797.122 |
| II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ | | | | |
| Nguyên giá | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | 2.407.661.000 | - | - | 2.407.661.000 |
| Tồn thất do suy giảm giá trị | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | 2.407.661.000 | - | - | 2.407.661.000 |

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được xác định bởi Biên bản định giá lại tài sản thể chấp ngày 12/9/2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 02/02/2012 giữa Trụ sở chính và một khách hàng. Lô đất tại địa chỉ khối 4 huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Trụ sở chính dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng tại trụ sở chính mà Trụ sở chính đang cho một bên khác thuê hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn | 10.018.452.477 | 10.018.452.477 | 2.994.699.190 | 2.994.699.190 |
| Công ty TNHH Vận tải Ô tô An Phước | 943.516.394 | 943.516.394 | 1.342.717.264 | 1.342.717.264 |
| Công ty TNHH Đại Thịnh | 572.000.000 | 572.000.000 | 882.000.000 | 882.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật công nghiệp Đenta (DHI) | 4.008.292.440 | 4.008.292.440 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 4.931.727.208 | 4.931.727.208 | 2.668.955.097 | 2.668.955.097 |
| Cộng | 20.473.988.519 | 20.473.988.519 | 7.888.371.551 | 7.888.371.551 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn | 10.018.452.477 | 10.018.452.477 | 2.994.699.190 | 2.994.699.190 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018 |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.362.182.407 | 88.528.285.267 | 84.603.804.208 | 11.286.663.466 |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | (50.383.184) | 519.754.360 | 469.371.176 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 62.637.082.364 | 716.248.651.402 | 689.152.307.840 | 89.733.425.926 |
| Thuế Xuất nhập khẩu | (32.484.270) | 217.520.530 | 185.036.260 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.320.021.204 | 33.972.250.441 | 40.341.449.854 | 5.950.821.791 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 160.839.945 | 3.611.804.766 | 2.426.804.325 | 1.345.840.386 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | (1.523.860.716) | 2.549.663.539 | 652.520.508 | 373.282.315 |
| Thuế khác | - | 3.000.900 | 3.000.900 | - |
| Cộng | 80.873.397.750 | 845.650.931.205 | 817.834.295.071 | 108.690.033.884 |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 82.480.125.920 | | | 108.690.033.884 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 1.606.728.170 | | | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 29.530.000.000 | 29.530.000.000 | 854.277.875.252 | 806.914.000.000 | 76.893.875.252 | 76.893.875.252 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>29.530.000.000</i> | <i>29.530.000.000</i> | <i>829.664.000.000</i> | <i>806.914.000.000</i> | <i>52.280.000.000</i> | <i>52.280.000.000</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (1) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 481.844.000.000 | 454.844.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (2) | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 | 329.420.000.000 | 351.420.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên (bên liên quan) (3) | - | - | 18.400.000.000 | - | 18.400.000.000 | 18.400.000.000 |
| Vay cán bộ nhân viên | 4.530.000.000 | 4.530.000.000 | - | 650.000.000 | 3.880.000.000 | 3.880.000.000 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>24.613.875.252</i> | <i>-</i> | <i>24.613.875.252</i> | <i>24.613.875.252</i> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (4) | - | - | 24.613.875.252 | - | 24.613.875.252 | 24.613.875.252 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 49.223.181.711 | 49.223.181.711 | - | 24.613.875.252 | 24.609.306.459 | 24.609.306.459 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk (4) | 49.223.181.711 | 49.223.181.711 | - | 24.613.875.252 | 24.609.306.459 | 24.609.306.459 |
| Cộng | 78.753.181.711 | 78.753.181.711 | 854.277.875.252 | 831.527.875.252 | 101.503.181.711 | 101.503.181.711 |
| Lịch trả nợ vay dài hạn | | | | | | |
| - Năm 2019 | 24.613.875.252 | | | | | |
| - Năm 2020 | 24.609.306.459 | | | | | |
| Cộng | 49.223.181.711 | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 180418/MQK/HĐTD ngày 18/04/2018. Hạn mức cho vay tối đa là 80 tỷ đồng. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay được quy định cho từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo công bố lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 18.67.0070/2018-HĐCVHM/NHCT502-BIASG-MT ngày 10/10/2018. Hạn mức cho vay tối đa là 100 tỷ đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên theo Hợp đồng số 01/2018/HĐV-CV ngày 31/07/2018. Thời hạn vay tối đa 01 năm kể từ ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay 0,5%/năm.
- (4) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hai hợp đồng:
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD1 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.625.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp các chi phí hợp lý hợp lệ công ty đã sử dụng vốn tự có vào đầu tư các tài sản cố định để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh bia rượu, nước giải khát.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 261017/MQK/HĐTD2 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 261017/MQK/HĐCTD ngày 26/10/2017. Số tiền cho vay tối đa là 26.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày sau ngày giải ngân đầu tiên. Trả nợ gốc định kỳ hàng quý. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm và được ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để tài trợ cho các nhu cầu thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện phương án đầu tư "Hệ thống máy móc kiểm tra chai xì và máy kiểm tra code chai tại Nhà máy bia Đắk Lắk, Quy Nhơn và Phú Yên. Hệ thống tank lên men - tank TBF tại Nhà máy Bia Đắk Lắk và Hệ thống nhà nấu sản xuất bia tự doanh tại Nhà máy bia Phú Yên" do Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung làm chủ đầu tư.

Các khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk được đảm bảo bằng các tài sản theo 02 hợp đồng Thế chấp máy móc thiết bị số 261017/MQK/HĐTB ngày 26/10/2017 và 261017/MQK/HĐTS ngày 26/10/2017.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay | 913.565.632 | 638.674.414 |
| Chi phí phải trả khác | 746.793.538 | 903.347.914 |
| Cộng | <u>1.660.359.170</u> | <u>1.542.022.328</u> |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | 39.923.936.889 | 8.652.541.934 |
| Kinh phí công đoàn | 707.881.008 | 245.395.299 |
| BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN | 58.643.299 | 49.460.478 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 518.155.000 | 936.155.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 31.705.976.826 | 5.747.625.205 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn | 6.300.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 633.280.756 | 1.673.905.952 |
| Phải trả dài hạn khác | 700.000.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn hạn | 700.000.000 | - |
| Cộng | <u>40.623.936.889</u> | <u>8.652.541.934</u> |

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là số dư Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập trên cơ sở số lượng lao động ký hợp đồng lao động trước ngày 01/01/2009 đang làm việc tại Công ty và mỗi năm công tác được hỗ trợ một nửa tháng tiền lương bình quân của người lao động 6 tháng gần nhất đến thời điểm trích lập dự phòng ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2017 | 298.466.480.000 | 40.726.992.884 | 106.355.911.768 | 445.549.384.652 |
| Lãi trong năm | - | - | 39.496.483.360 | 39.496.483.360 |
| Lợi nhuận chi nhánh chuyển về | - | - | 87.762.486.973 | 87.762.486.973 |
| Trích lập các quỹ đầu tư | - | 10.367.716.012 | (10.367.716.012) | - |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (20.976.376.435) | (20.976.376.435) |
| Chia cổ tức | - | - | (74.616.620.000) | (74.616.620.000) |
| Tại ngày 01/01/2018 | 298.466.480.000 | 51.094.708.896 | 127.654.169.654 | 477.215.358.550 |
| Lợi nhuận trước thuế trong năm | - | - | 71.837.548.972 | 71.837.548.972 |
| Lợi nhuận chi nhánh chuyển về | - | - | 96.333.107.203 | 96.333.107.203 |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | (33.793.067.266) | (33.793.067.266) |
| Trích lập các quỹ đầu tư | - | 6.362.948.517 | (6.362.948.517) | - |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (24.680.998.430) | (24.680.998.430) |
| Chia cổ tức năm 2017 | - | - | (89.539.944.000) | (89.539.944.000) |
| Tạm chi cổ tức năm 2018 | - | - | (59.693.296.000) | (59.693.296.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 298.466.480.000 | 57.457.657.413 | 81.754.571.616 | 437.678.709.029 |

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHCCĐ ngày 23/06/2018:

| | |
|---|----------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển (5%) | 6.362.948.517 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (14%) | 17.816.255.847 |
| Thưởng 25% lợi nhuận vượt kế hoạch theo nghị quyết ĐHCĐ | 6.864.742.583 |
| Chia cổ tức (Tỷ lệ 30%) | 89.539.944.000 |

Cổ tức năm 2018 được tạm chia theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2018/NQ-HĐQT ngày 08/10/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------|
| | VND | VND | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn | 96.173.630.000 | 96.173.630.000 | 32,20% |
| Các đối tượng khác | 202.292.850.000 | 202.292.850.000 | 67,80% |
| Cộng | <u>298.466.480.000</u> | <u>298.466.480.000</u> | 100% |

Cổ phiếu

| | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 29.846.648 | 29.846.648 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29.846.648 | 29.846.648 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.846.648 | 29.846.648 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.846.648 | 29.846.648 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.846.648 | 29.846.648 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng | | |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Đơn vị</u> | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|----------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản nhận giữ hộ | | | |
| Bia Sài Gòn Lager 355 | Két | - | 95 |
| Bia lon Sài Gòn Lager 330 | Thùng | - | 2.531 |
| | | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
| Ngoại tệ các loại | | | |
| - EURO | | 310,01 | 320,93 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 853.009.123.107 | 609.206.029.748 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.003.135.680 | 3.600.321.754 |
| Doanh thu cho thuê bất động sản | 1.244.021.212 | 981.927.273 |
| Cộng doanh thu | <u>858.256.279.999</u> | <u>613.788.278.775</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 1.856.027.775 | 1.842.615.410 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>856.400.252.224</u> | <u>611.945.663.365</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn | 806.656.544.518 | 576.457.013.126 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn | 30.361.741.857 | 1.065.499.472 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 736.570.011.976 | 506.811.415.224 |
| Chi phí từ cho thuê Bất động sản đầu tư | 368.007.792 | 368.007.792 |
| Cộng | 736.938.019.768 | 507.179.423.016 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 358.823.604 | 1.223.301.106 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 144.621.600 | 881.003.987 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 328.798 | 6.285.281.832 |
| Cộng | 503.774.002 | 8.389.586.925 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 7.278.368.279 | 3.252.696.819 |
| Chi phí khác | 38.457.194 | - |
| Cộng | 7.316.825.473 | 3.252.696.819 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 15.431.897.070 | 15.560.656.276 |
| Chi phí lương nhân viên | 4.135.229.988 | 4.958.658.735 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 473.182.019 | 371.495.481 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.162.060.164 | 6.856.916.104 |
| Chi phí khác | 1.661.424.899 | 3.373.585.956 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 33.439.697.671 | 29.613.434.818 |
| Chi phí lương nhân viên | 14.353.343.235 | 13.305.747.516 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 638.672.755 | 1.036.633.533 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.872.257.254 | 1.957.228.850 |
| Chi phí thuê đất, thuế đất | 2.593.797.486 | 490.871.200 |
| Chi phí dự phòng | 322.608.250 | 744.187.400 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.622.216.678 | 1.525.387.823 |
| Chi phí khác | 12.036.802.013 | 10.553.378.496 |
| Cộng | 48.871.594.741 | 45.174.091.094 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 8.155.315 |
| Thu từ bồi thường | 601.324.301 | - |
| Thu từ bán bã hèm | 6.153.557.080 | 5.370.633.679 |
| Bán vật tư, phế liệu | 1.234.143.077 | 635.947.590 |
| Các khoản khác | 1.727.445.822 | 2.217.811.788 |
| Cộng | 9.716.470.280 | 8.232.548.372 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 108.223.600 | - |
| Các khoản bị phạt, truy thu | - | 18.141.529 |
| Bán vật tư, phế liệu | 871.993.089 | 277.692.000 |
| Các khoản khác | 676.290.863 | 656.120.103 |
| Cộng | 1.656.507.552 | 951.953.632 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 616.354.997.352 | 406.703.549.639 |
| Chi phí nhân công | 41.058.977.802 | 33.222.126.411 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 63.917.749.422 | 56.981.629.355 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.936.597.947 | 35.272.531.957 |
| Chi phí khác bằng tiền | 30.591.351.550 | 20.775.708.246 |
| Cộng | 796.859.674.073 | 552.955.545.608 |

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính có các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn | Cổ đông chiếm 32,2% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên | Công ty liên kết |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Trụ sở chính có giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Mua hàng | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn | 510.446.166.093 | 330.409.480.977 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bia Quy Nhơn | - | 881.003.987 |
| Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên | 144.621.600 | - |
| Lãi tiền vay trong năm | | |
| Công ty Cổ phần In - Thương mại Phú Yên | 38.564.384 | - |
| Thu nhập của Ban điều hành | | |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị | 1.414.000.000 | 1.056.000.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 6.089.035.000 | 3.696.352.600 |

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Trụ sở chính cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc đề nghị gia hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, từ tháng 06 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng chính phủ ngày 02/6/2014, Văn phòng chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty.

Theo Công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ điều 111 Luật quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.462.481.467 đồng.

Theo Công văn số 5198/BTC-TCT ngày 20/4/2015 của Bộ tài chính gửi UBND tỉnh Bình Định và Công văn số 1887/UBND-TH ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bình Định gửi Cục thuế tỉnh Bình Định và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung: đề nghị phối hợp báo cáo một số nội dung bổ sung làm căn cứ xem xét miễn phạt chậm nộp. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, Cục thuế tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định đã gửi công văn giải trình theo yêu cầu của Bộ tài chính.

Áp dụng nguyên tắc thận trọng của kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2015, Trụ sở chính đã trích lập dự phòng nợ phải trả liên quan đến khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB nói trên với mức trích lập là 100% trên cơ sở xem xét thận trọng tình hình tài chính và việc thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty thông qua.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc Trụ sở chính có phải nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế TTĐB năm 2011 và 2012 nêu trên hay không phụ thuộc vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Cục thuế tỉnh Bình Định và UBND tỉnh Bình Định đã phát hành các công văn số 917/CT-QLN ngày 03/6/2016 và công văn số 2200/UBND-TH ngày 06/6/2016 gửi Bộ Tài chính và Tổng cục thuế về việc xin chủ trương giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung do thuộc trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, cũng trong thời gian này, Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đã ban hành quyết định số 991/QĐ-CT ngày 10/6/2016 về việc yêu cầu Công ty tiến hành tạm nộp số tiền (trường hợp Chính phủ đồng ý miễn thì Cục thuế tỉnh Đắk Lắk sẽ hoàn trả lại) phạt chậm nộp thuế TTĐB phát sinh tại trụ sở chính tại Đắk Lắk. Ngày 07/07/2016, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung đã gửi công văn số 150/CV-SMB đến Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị nộp dần tiền thuế nợ trong vòng 12 tháng từ ngày 07/07/2016 đến ngày 07/07/2017. Tổng số tiền Trụ sở chính đã nộp cho Cục thuế tỉnh Đắk Lắk đến ngày 31/12/2018 là 5.047.180.366 đồng.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập



Trần Thị Thanh Phúc

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Dũng